CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Sông Ba

Ngày 31/12/2024	29,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.3%	**-2.5%**	**-9.7%**

DT thuần
Q4/24
101
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 41.8| 69.9%
YoY: ▼45.0| -31.1%

LN thuần
Q4/24
54.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.5| 101%
YoY: ▼22.2| -28.9%

LN sau thuế
Q4/24
44.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.2| 82.4%
YoY: ▼24.8| -35.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
52.8%
YoY: +/-▼ 5.3%

ROE
2024
11.4%
YoY: +/-▼ 6.5%

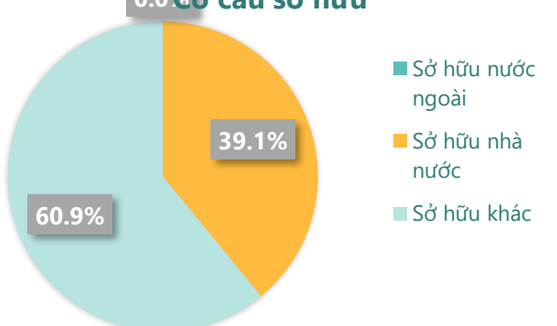
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,120 - 34,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,800
Số lượng CPLH (CP)	60,488,261
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,140
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.19)
EPS	1,878
P/E	15.8

DT thuần
2024
264
tỷ VNĐ
YoY: ▼112| -29.8%

LN thuần
2024
132
tỷ VNĐ
YoY: ▼63.0| -32.5%

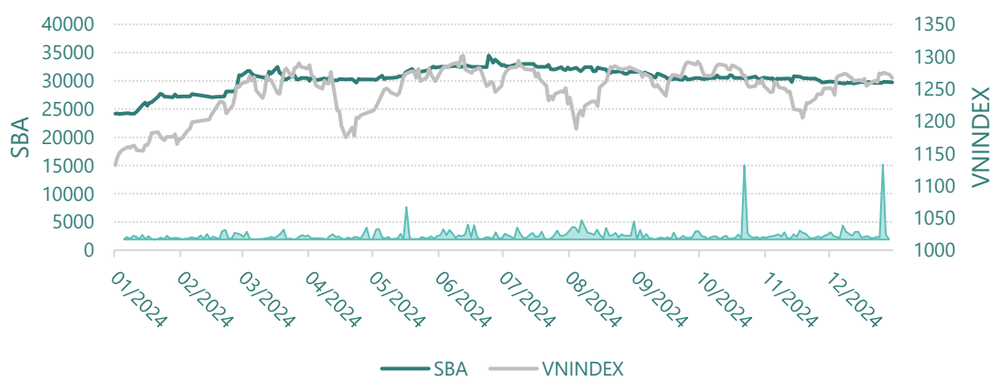
LN sau thuế
2024
114
tỷ VNĐ
YoY: ▼61.0| -35.2%

Cơ cấu sở hữu

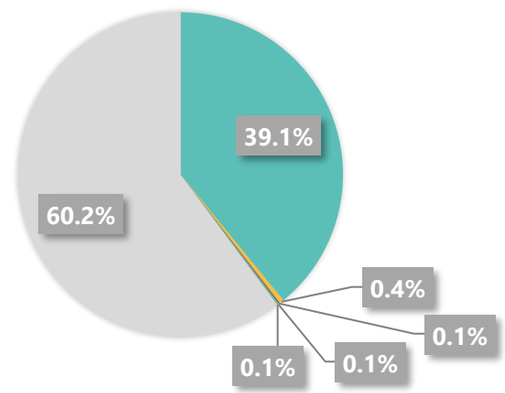


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



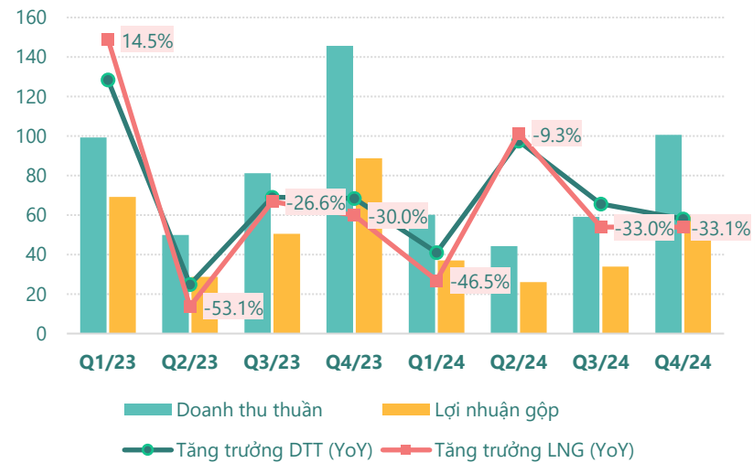
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

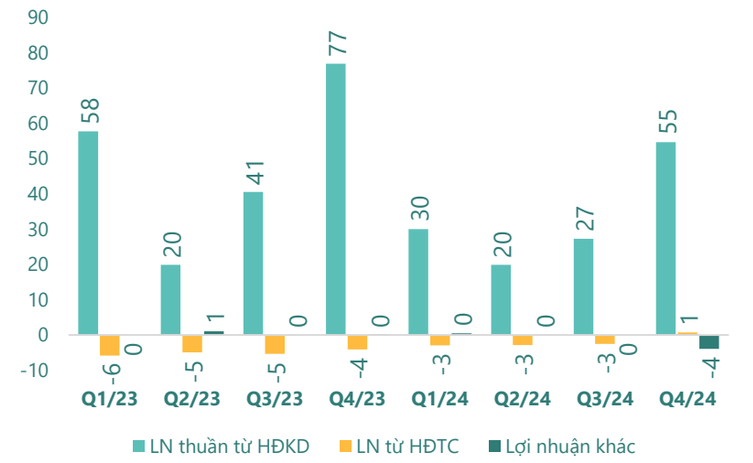
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



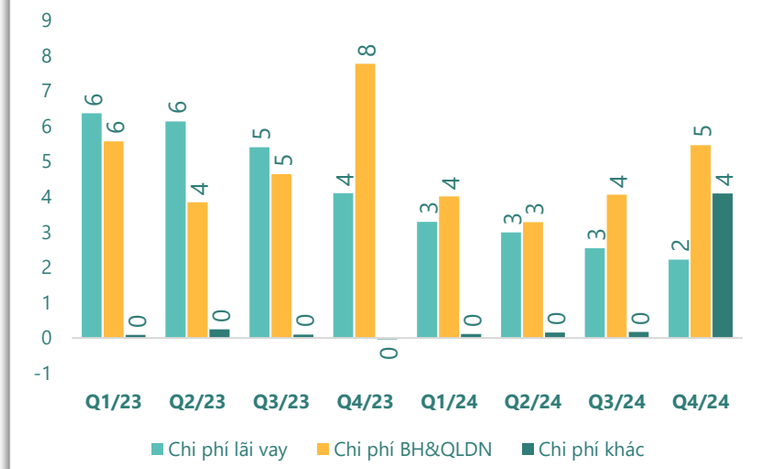
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



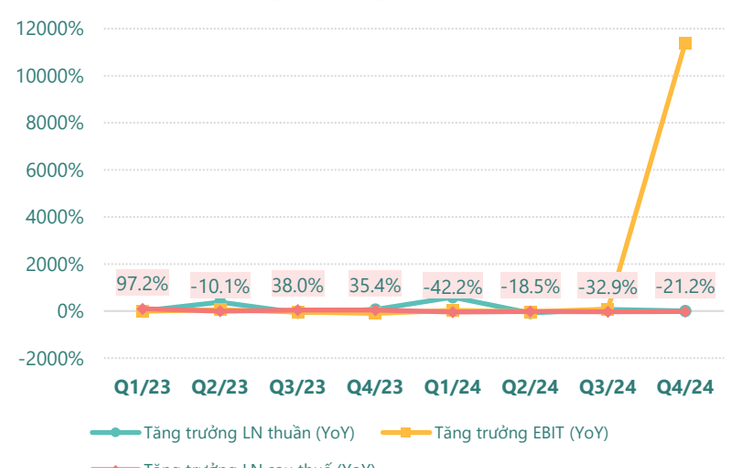
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



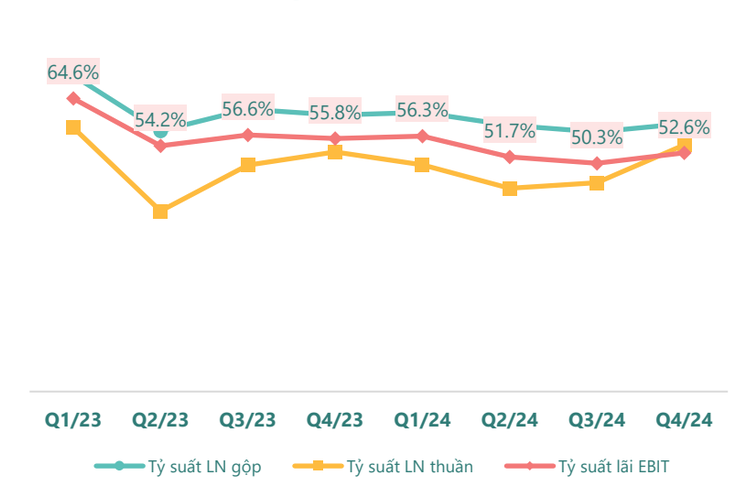
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



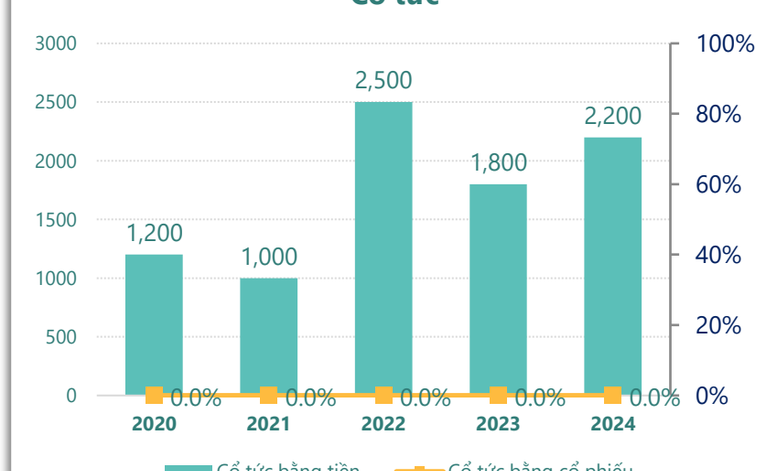
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

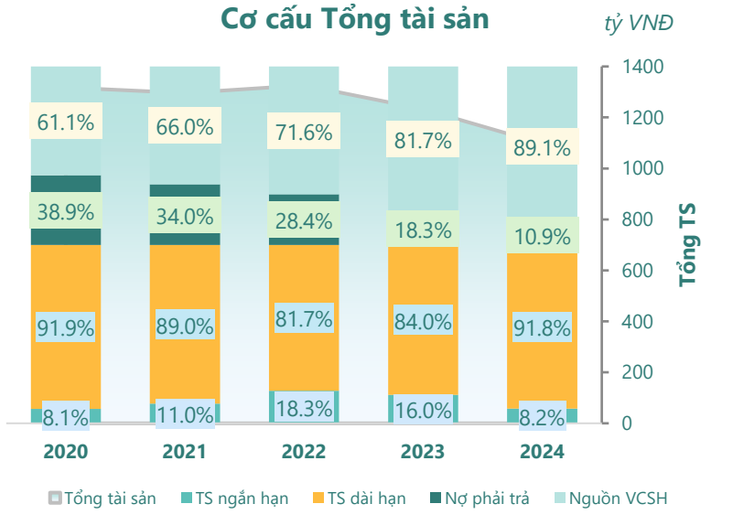
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

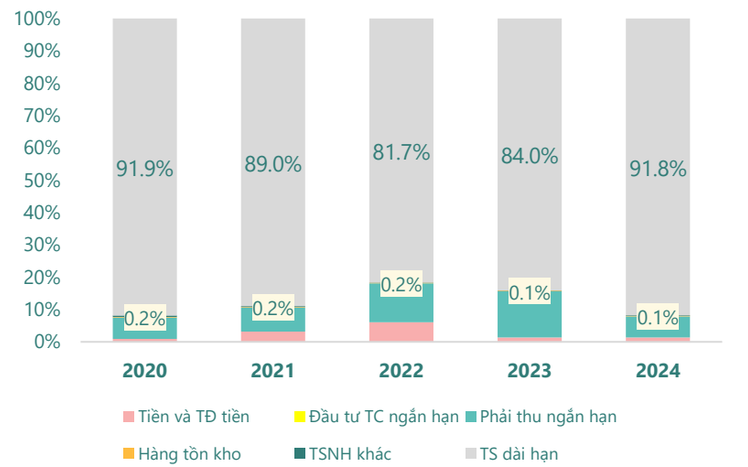
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



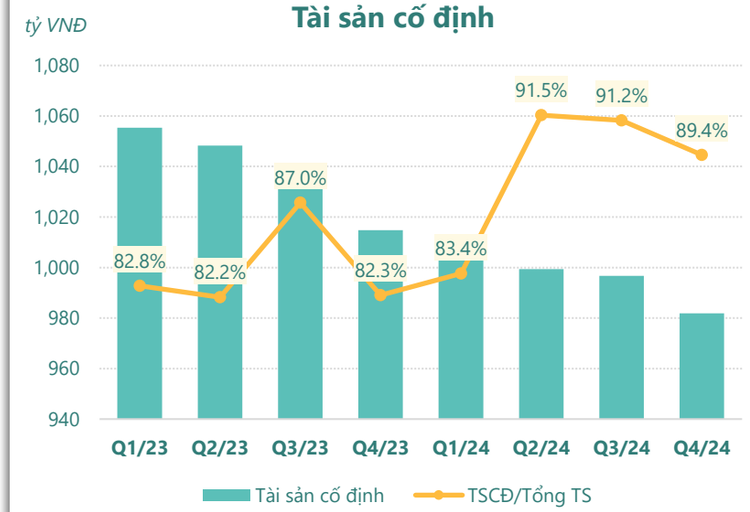
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



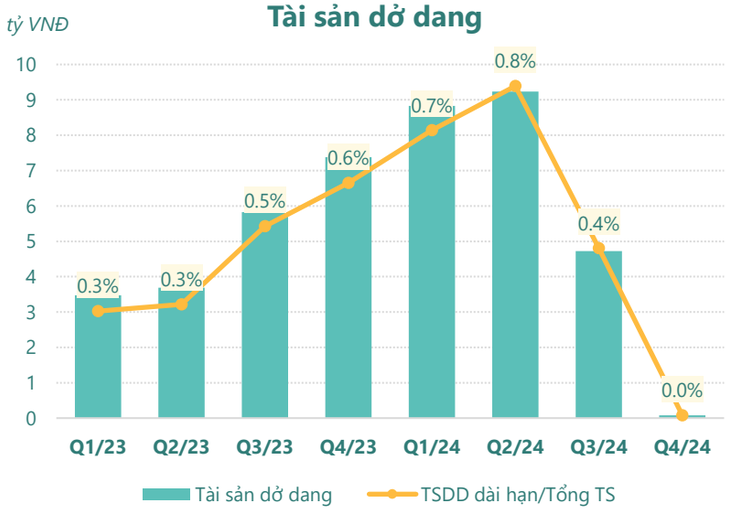
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



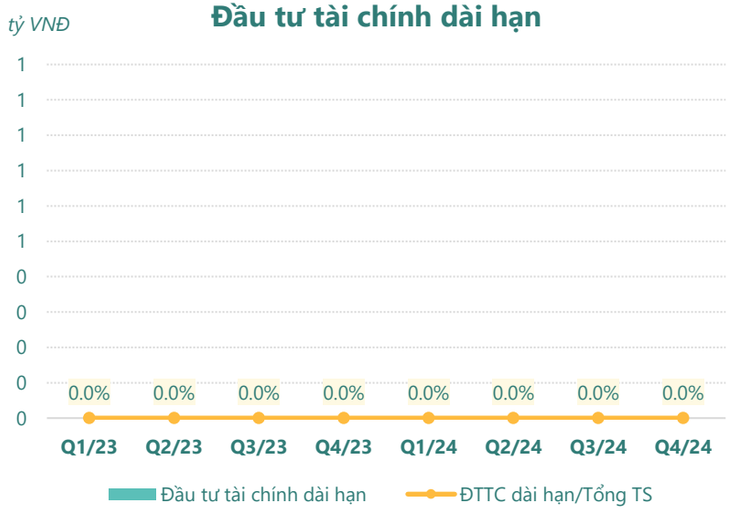
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



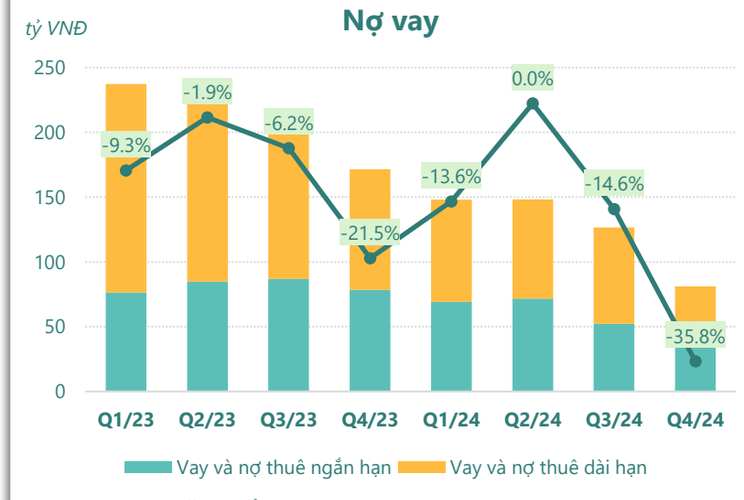
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

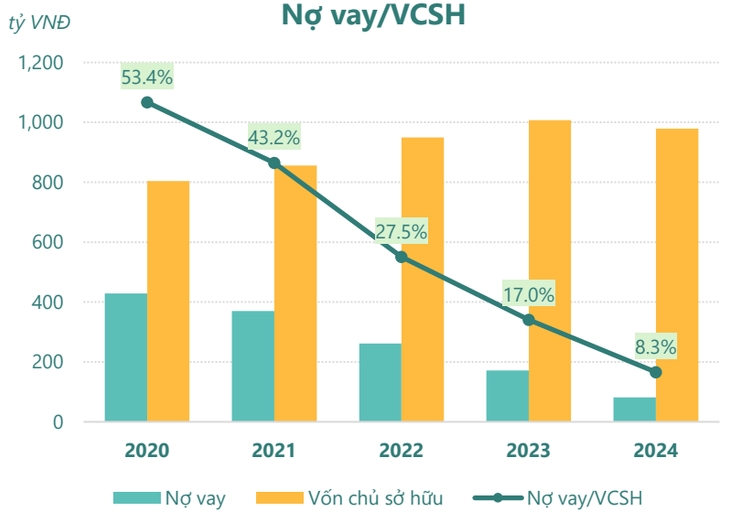
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

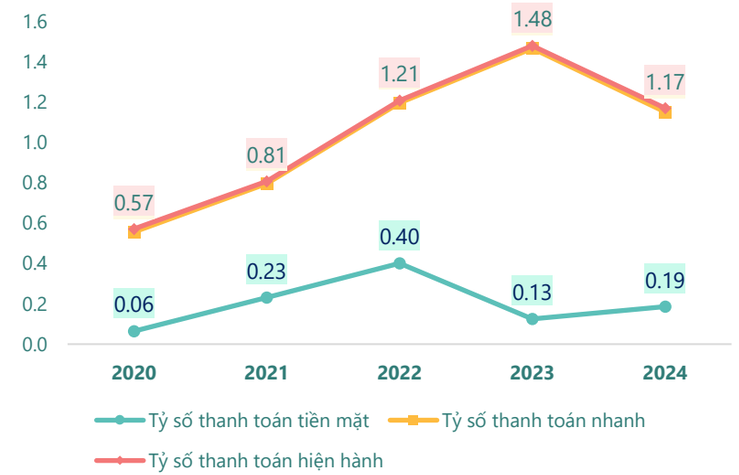
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



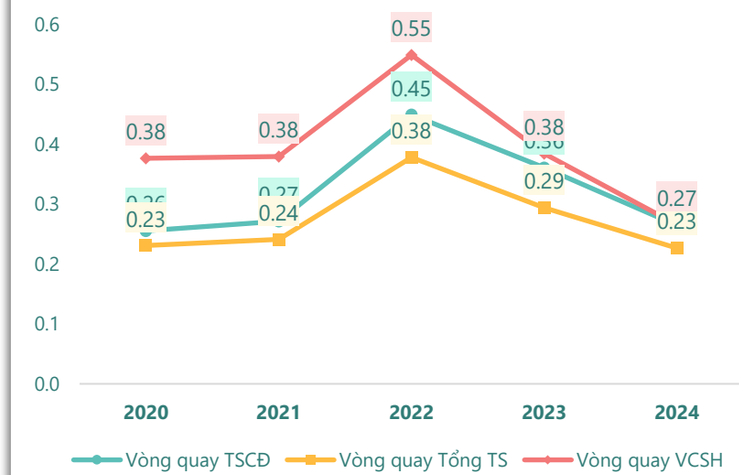
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



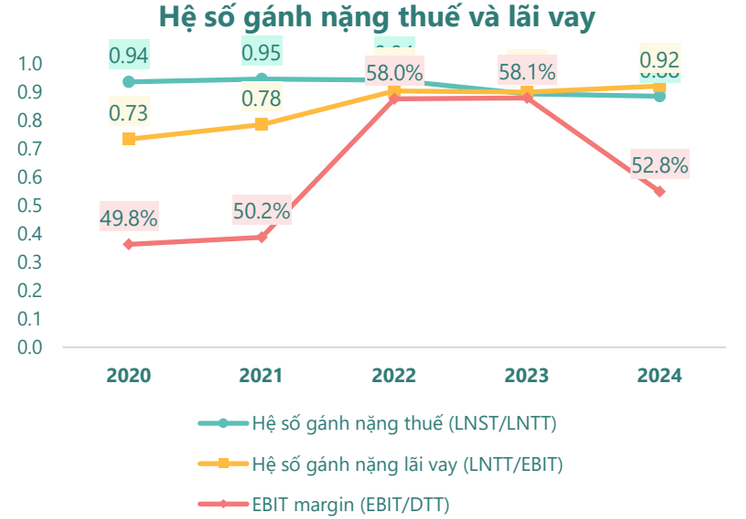
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



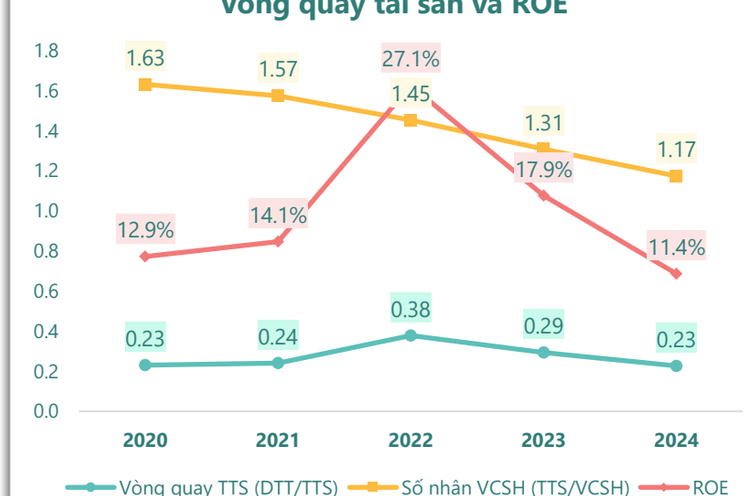
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



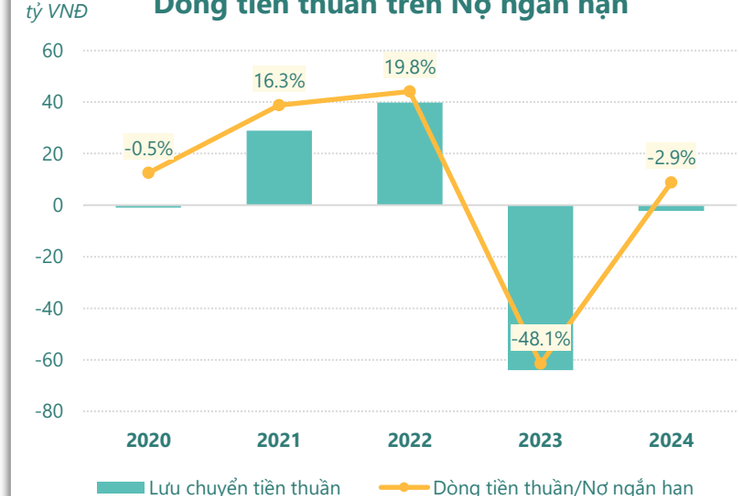
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**101**	**146**	**-31.1%**	**264**	**376**	**-29.8%**
Giá vốn hàng bán	41.1	56.8	-27.6%	108	139	-22.3%
Lợi nhuận gộp	59.4	88.8	-33.1%	156	237	-34.1%
Doanh thu HĐTC	2.94	0.04	7238%	4.06	1.87	117%
Chi phí TC	2.25	4.13	-45.6%	11.7	22.1	-47.1%
Chi phí lãi vay	2.22	4.11	-45.9%	11.1	22.0	-49.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**5.47**	**7.77**	**-29.6%**	**16.8**	**21.8**	**-23.0%**
LN thuần từ HĐKD	54.7	76.9	-28.9%	132	195	-32.5%
Lợi nhuận khác	**-3.96**	**0.17**	**-2429%**	**-3.42**	**1.19**	**-387%**
LN trước thuế	50.7	77.1	-34.2%	128	196	-34.6%
Lợi nhuận sau thuế	**44.7**	**69.5**	**-35.7%**	**114**	**175**	**-35.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**44.7**	**69.5**	**-35.7%**	**114**	**175**	**-35.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.3	56.1	95.2	70.3	7.93	46.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.29	-1.28	-0.58	0.98	-2.34	2.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-122	-47.2	-23.4	-128	-26.1	-45.5
Tiền đầu kỳ	119	9.05	16.7	87.9	31.6	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-110**	**7.61**	**71.2**	**-56.2**	**-20.5**	**3.23**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.05	16.7	87.9	31.6	11.2	14.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,098**	**1,233**	**-11.0%**
Tài sản ngắn hạn	90.3	197	-54.1%
Tiền và tương đương tiền	14.4	16.7	-13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	72.4	176	-59.0%
Hàng tồn kho	1.45	1.76	-17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.10	1.96	7.1%
Tài sản dài hạn	**1,007**	**1,036**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0.02	2.02	-99.0%
Tài sản cố định	982	1,015	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	7.38	-99.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**25.5**	**12.0**	**112%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	226	-47.3%
Nợ ngắn hạn	**77.2**	**133**	**-42.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.2	78.4	-49.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.76	3.13	-75.8%
Nợ dài hạn	42.0	93.1	-55.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.0	93.1	-55.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**979**	**1,007**	**-2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**979**	**1,007**	**-2.8%**
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)